

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2018/KDTM-ST
Ngày: 17-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Tâm;
2. Bà Nguyễn Ngọc Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đình Đông Quân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Ngân, Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2017/TLST-KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-KDTM ngày 26/3/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2018/QĐST-KDTM ngày 05/4/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty D; địa chỉ: Lô B7 Ô2, đường D2, KCN Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: 32/1P P, Phường 9, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty K; địa chỉ: Đường 25, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: 90B T, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty R; địa chỉ: 59 đường N, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1985; địa chỉ: 47/50/12 T, phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Công ty D (gọi tắt Công ty D) và Công ty K (gọi tắt Công ty K) có quan hệ mua bán hàng hóa là chất phụ gia xử lý trước và chất phụ gia xử lý sau từ khoảng năm 2012 đến năm 2016. Hai bên tiến hành mua bán qua hình thức gọi điện hoặc fax đơn hàng, thống nhất giá cả. Nguyên đơn xuất hàng kèm theo phiếu xuất kho và hóa đơn giá trị gia tăng giao cho bị đơn tại địa chỉ ở phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận hàng, bị đơn thanh toán tiền mặt cho nguyên đơn. Tuy nhiên, từ tháng 02/2014 đến tháng 9/2015, bị đơn không thanh toán tiền mua hàng cho nguyên đơn. Giá trị hàng hóa từ tháng 2/2014 đến tháng 9/2015 là 2.067.629.742đồng. Hai bên thỏa thuận, nguyên đơn chỉ xuất hóa đơn giá trị gia tăng $\frac{1}{2}$ giá trị hàng hóa. Như vậy, số tiền hàng xuất hóa đơn là 1.083.044.152đồng (trong đó có 10% thuế giá trị gia tăng), số tiền hàng hóa không xuất hóa đơn là 984.585.590đồng. Do đó, trong bảng đối chiếu công nợ có hai khoản nợ là phần hàng hóa không xuất hóa đơn và phần hàng hóa có xuất hóa đơn. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng bị đơn không trả. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền nợ là 2.067.629.724đồng và tiền lãi là 310.144.000đồng, (theo mức lãi suất là 9%/năm); tổng cộng là 2.377.773.000đồng.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 02/02/2018, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 984.585.590đồng, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 1.083.044.152 đồng và tiền lãi 162.456.000đồng.

Tại văn bản ngày 02/3/2018 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn nợ 1.082.984.111đồng và tiền lãi 160.000.000đ; tổng cộng 1.242.984.111đồng.

- Tại văn bản ngày 20/8/2017, lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Công Đ trình bày:

Bị đơn và Công ty K Đà Loan có ký hợp đồng gia công hàng hóa số 04/KS ngày 09/9/2013 đến ngày 09/9/2014, 04/KS ngày 06/8/2014 đến ngày 06/8/2015, 06/KS từ ngày 30/7/2015 đến ngày 30/7/2016. Theo thỏa thuận, Công ty K Đà Loan chịu trách nhiệm cung cấp nguyên phụ liệu cho bị đơn

thông qua bên thứ ba theo địa chỉ của bị đơn tại Việt Nam. Do đó, bị đơn nhận hàng của nguyên đơn là theo thỏa thuận mua bán giữa Công ty K Đà Loan và nguyên đơn. Bị đơn chỉ gia công và nhận thù lao. Việc thỏa thuận giá cả hàng hóa, phương thức thanh toán là do nguyên đơn và Công ty K Đà Loan tự thỏa thuận và giao dịch, bị đơn không biết.

Theo thỏa thuận giữa bị đơn với Công ty K Đà Loan nên từ tháng 2/2014 đến tháng 9/2015, bị đơn có nhận số lượng hàng hóa của nguyên đơn như phiếu xuất kho do nguyên đơn cung cấp, những hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 2/2014 đến tháng 9/2015, nguyên đơn xuất cho bị đơn thì bị đơn có sử dụng để cân đối tài chính cuối năm. Bản đối chiếu công nợ mà nguyên đơn cung cấp là do ông H, chức vụ: Phó tổng giám đốc của Công ty K ký tên trong bảng kê khoản tiền chưa thu Đà Loan, Việt Nam. Ông H ký tên để xác nhận số lượng nguyên phụ liệu đã nhận gia công và báo lại cho Công ty K Đà Loan, chứ không phải là đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn. Giữa nguyên đơn và bị đơn không tồn tại quan hệ mua bán nên bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn, do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, số tiền nguyên đơn yêu cầu đã giao dịch từ tháng 2/2014 nên đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc bán hàng của nguyên đơn không xuất hóa đơn giá trị gia tăng là hành vi trốn thuế, đề nghị chuyển hồ sơ cho cơ quan Công an giải quyết theo quy định.

- Tại văn bản ngày 30/01/2018, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Công ty R (gọi tắt Công ty R) ký hợp đồng kiểm toán với Công ty D. Năm 2014, 2015, 2016, Công ty R tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty D. Về thủ tục kiểm toán: Công ty D cung cấp cho Công ty R sổ nhật ký chung, hóa đơn bán ra, phiếu thu, phiếu chi liên quan đến việc mua bán hàng hóa và thanh toán của Công ty K. Sau khi kiểm tra và đối chiếu thì Công ty K mua bán hàng hóa với nguyên đơn như sau: Năm 2014: Số dư đầu kỳ là 571.136.624đồng, mua hàng hóa giá trị là 743.472.760đồng; đã thanh toán 637.505.548đồng; còn nợ 677.103.836đồng. Năm 2015: Số dư đầu kỳ là 677.103.836đồng, mua hàng hóa giá trị là 541.746.044đồng; đã thanh toán 96.162.644 đồng; còn nợ 1.122.687.236đồng. Năm 2016: Số dư đầu kỳ là 1.122.687.236đồng, mua hàng hóa giá trị là 404.964.010đồng; đã thanh toán 444.667.135đồng; còn nợ 1.082.984.111đồng. Bị đơn đã thanh toán xong những hóa đơn năm 2016 và một số hóa đơn năm 2015.

Sau khi kiểm tra những hóa đơn bán ra và thu vào của nguyên đơn thì những hóa đơn từ ngày 20/02/2014 đến ngày 30/9/2015, bị đơn chưa thanh toán và còn nợ nguyên đơn số tiền 1.082.984.111đồng. Còn những hóa đơn mua hàng từ ngày 01/10/2015 đến 28/9/2016, đã thanh toán xong. Công ty R

chỉ là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của nguyên đơn, việc giải quyết công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn tự giải quyết, Công ty R không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, Tòa án nhận định:

[1] Công ty D khởi kiện yêu cầu Công ty K có địa chỉ tại đường 25, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương phải trả số tiền mua hàng còn nợ nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại 2013 thì “*Thời hiệu khởi kiện....tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm*”. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn nợ phát sinh từ tháng 2/2014 đến tháng 9/2015, đến tháng 6/2017 nguyên đơn khởi kiện. Mặc dù, có những số tiền mua hàng phát sinh từ giao dịch trước tháng 6/2015, tuy nhiên, căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì tháng 9/2015, ông H, chức vụ: Phó tổng giám đốc của Công ty K ký tên xác nhận vào bản đối chiếu công nợ nên thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa vẫn còn.

[3] Về tố tụng: Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P làm đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Bị đơn yêu cầu Tòa án đưa Công ty K Đà Loan tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh Công ty K Đà Loan là người thỏa thuận mua bán hàng hóa với nguyên đơn nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh; đồng thời, nguyên đơn không thừa nhận việc giao hàng cho

bị đơn là thỏa thuận mua bán giữa nguyên đơn với Công ty K Đà Loan. Do đó, việc gia công hàng hóa giữa Công ty K Đà Loan với bị đơn là quan hệ hợp đồng gia công không liên quan đến việc mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn nên Tòa án không đưa Công ty K Đà Loan tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Bị đơn xác định không có quan hệ mua bán hàng hóa với nguyên đơn. Bị đơn nhận hàng hóa của nguyên đơn là do giữa bị đơn và Công ty K Đà Loan ký kết hợp đồng gia công hàng hóa, việc mua bán hàng hóa là do Công ty Đà Loan thỏa thuận với nguyên đơn nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm bảng báo giá, phiếu xuất kho, hóa đơn giá trị gia tăng, bảng kê khoản tiền chưa thu Đà Loan, Việt Nam thể hiện nội dung người mua hàng là Công ty K; địa chỉ: Đường 25, T, D, Bình Dương, mặt hàng mua bán là nguyên phụ liệu xử lý trước và phụ liệu xử lý sau. Ngoài ra, nguyên đơn còn cung cấp những hóa đơn bị đơn mua hàng và đã thanh toán cho nguyên đơn từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016. Điều này chứng tỏ giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch mua bán hàng hóa thông qua hình thức báo fax, báo giá, gọi điện thoại thỏa thuận về nội dung giá cả, địa điểm giao hàng tại kho của bị đơn. Bị đơn thừa nhận có nhận số lượng hàng hóa từ tháng 02/2014 đến tháng 9/2015 theo phiếu xuất kho nguyên đơn cung cấp, năm 2014 gồm các số 000135, 000137, 000139, 000187, 000241, 000275, 000277, 000284, 000301, 000327, 000328, 000342, 000343, 000362, 000363, 000395, 000396, 000399, 000403, 000426, 000444, 000469, 000471, 000522, 000534, 000550, 000559, 000620, 000667, 000672, 000712, 000713, 000716, 000722, 000728, 000736, 000747, 000748, 000755, 000774, 000775, 000780, 000811, 000825, 000842, 000853, 000854, 000859, 000860, 000870, 000871, 000874, 000910, 000935, 000945, 000951, 000960, 000961, 000972, 000987, 000988, 001017, 001045, 001046, 001049, 001060, 001061, 001067, 001099, 001105, 001118, 001135, 001145, 001149, 001150, 001151, 001163, 001172, 001182, 001191, 001192, 001195, 001217, 001218, 001221, 001233, 001225; phiếu xuất kho năm 2015 gồm các số 001231, 001290, 001299, 001359, 001360, 001368, 001371, 001372, 001378, 001383, 001386, 001416, 001427, 001461, 001462, 001576, 001581, 001582, 001616, 001617, 001628, 001666, 001718, 001719, 001743, 001744, 001753, 001764, 001782, 001793, 001794, 001838, 001839, 001845, 001860, 001873, 001901, 001903, 001922, 001923, 001945, 001961, 001962, 001963, 001975, 001976, 001979, 002014, 002015, 002020, 002033, thừa nhận có sử dụng những hóa đơn giá trị gia tăng năm 2014 và 2015 gồm các số 0002085, 0002094, 0002113, 0002114, 0002204, 0002212, 0002227, 0002228, 0002229, 0002248, 0002249, 0002291, 0002294, 0002305, 0002309, 0002310, 0002357, 0002370, 0002417, 0002439, 0002458, 0002471, 0002472, 0002488, 0002523, 0002540, 0002541, 0002546, 0002570, 0002607, 00026134, 0002621,

0002633, 0002649, 0002663, 0002677, 0002689, 0002695, 0002700, 0002702, 0002726, 0002727, 0002732, 0002737, 0002739, 0002741, 0002762, 0002809, 0002835, 0002842, 0002885, 0002906, 0002985, 0003027, 0003033, 0003041, 0003052, 0003063, 0003070, 0003110, 0003114, 0003122, 0003132, 0003225, 0003227, 0003230, 0003238, 0003241, 0003286, 0003302 để cân đối tài chính cuối năm. Sự thừa nhận của đương sự là tình tiết chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Bị đơn không đồng ý với chứng cứ nguyên đơn cung cấp là báo cáo tài chính năm 2014, 2015, 2016 do công ty R thực hiện vì lý do trình tự kiểm toán không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của công ty R thì Công ty R thực hiện việc kiểm toán dựa trên các hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn cung cấp. Đối chiếu những hóa đơn giá trị gia tăng Công ty R kiểm toán thì những hóa đơn này cũng chính là những hóa đơn nguyên đơn cung cấp cho bị đơn và bị đơn xác nhận đã sử dụng làm báo cáo tài chính cuối năm. Bị đơn không đồng ý thanh toán tiền mua hàng trên các hóa đơn giá trị gia tăng cho nguyên đơn vì cho rằng việc thanh toán tiền mua hàng là trách nhiệm của Công ty K Đài Loan nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Như vậy, bị đơn thừa nhận chưa thanh toán tiền mua hàng trên các hóa đơn giá trị gia tăng cho nguyên đơn.

[7] Bị đơn xác định người ký tên trong bảng kê khoản tiền chưa thu Đài Loan, Việt Nam là ông H, chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty K ký tên nhằm mục đích xác định số lượng hàng hóa đã nhận báo cho Công ty K Đài Loan, chứ không phải là xác định công nợ và cho rằng đây không phải là đối chiếu công nợ, vì ông H không phải là người đại diện theo pháp luật ký tên đóng dấu doanh nghiệp. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị đơn thì việc ông H ký vào bảng kê khoản tiền chưa thu Đài Loan, Việt Nam nhằm mục đích xác định số lượng hàng hóa đã nhận của nguyên đơn để báo cho công ty K Đài Loan thì người đại diện theo pháp luật đồng ý và không có ý kiến gì. Bảng kê khoản tiền chưa thu Đài Loan, Việt Nam thể hiện nội dung tiền bán hàng xuất hóa đơn, tiền thuế giá trị gia tăng, tiền hàng không có hóa đơn giá trị gia tăng, tổng số tiền hàng có xuất hóa đơn và hàng hóa không có hóa đơn đến tháng 9/2015 là 2.067.629.742đồng; trong đó: tiền hàng không xuất hóa đơn giá trị gia tăng là 984.585.590đồng và tiền hàng có thuế giá trị gia tăng là 1.083.044.152đồng (bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng). Mặc dù, chữ ký trong bảng kê khoản tiền chưa thu Đài Loan, Việt Nam không phải là người đại diện theo pháp luật, không đóng dấu của doanh nghiệp nhưng việc ông H ký tên vào bảng kê khoản tiền chưa thu Đài Loan, Việt Nam là được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật. Điều này, chứng tỏ, bị đơn thừa nhận tính đến tháng 9/2015, bị đơn đã nhận số hàng hóa của nguyên đơn theo các phiếu xuất kho có giá trị 1.969.171.180đồng (chưa bao gồm thuế VAT) , bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho nguyên

đơn. Theo giá trị hàng hóa trên các hóa đơn giá trị gia tăng và bảng kê khoản tiền chưa thu Đài Loan, Việt Nam thì giá trị hàng hóa nguyên đơn bán cho bị đơn bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.083.044.152 đồng, tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 1.082.984.111 đồng, yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi 160.000.000đ, tính từ tháng 9/2015, mức lãi suất 9%/năm đối với số tiền 1.082.984.111 đồng. Căn cứ vào biểu lãi suất do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam cung cấp thì mức lãi suất trung bình của 03 ngân hàng là 11.35%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính mức lãi suất là 9%/năm, thời hạn là 10 tháng tính từ tháng 9/2015 với số tiền 160.000.000đ là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường ở địa phương và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 02/02/2018, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hàng hóa không xuất hóa đơn giá trị gia tăng là 984.585.590 đồng, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền mua hàng còn nợ mà nguyên đơn không xuất hóa đơn là 984.585.590 đồng.

[10] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An là phù hợp.

[11] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 228, Điều 235 và Điều 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, 55, 306 của Luật thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc Công ty K có trách nhiệm thanh toán cho Công ty D số tiền 1.242.984.111 (một tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn một trăm mười một) đồng; trong đó: tiền mua hàng còn nợ (bao gồm

10% thuế giá trị gia tăng) từ tháng 2/2014 đến tháng 9/2015 là 1.082.984.111 (một tỷ không trăm tám mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn một trăm mười một) đồng và tiền lãi 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ thời điểm, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bị đơn không thanh toán thì còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty D yêu cầu bị đơn Công ty K phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ (không xuất hóa đơn giá trị gia tăng) là 984.585.590 (chín trăm tám mươi bốn triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm chín mươi) đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 49.289.523 (bốn mươi chín triệu hai trăm tám mươi chín nghìn năm trăm hai mươi ba) đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn 39.778.000 (ba mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009574 ngày 19/6/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Dĩ An.

4. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Dĩ An;
- CCTHA DS thị xã Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hiền

